

第7課

STT	TỪ VỰNG	KANJI	NGHĨA
本文			
1	おんだんか	温暖化	hiện tượng trái đất ấm lên
2	さばくか	砂漠化	hiện tượng sa mạc hóa
3	じぶんたち	自分たち	bản thân mọi người
4	まもる	守る	bảo vệ
5	～というN		N gọi là ~
6	いしき	意識	ý thức
7	うまれる [いしきが ～]	生まれる [意識 が～]	[ý thức] được hình thành
8	いぜん	以前	trước đây
9	かんがえ	考え	suy nghĩ, quan điểm
10	リサイクルうんどう	リサイクル運動	phong trào vận động tái chế
11	～のだ		dạng thường của “んです” mang nghĩa giải thích
12	じゅうぶん	十分	hoàn toàn
13	しちょうそん	市町村	các quận huyện thành phố
14	～とよびかける	～と呼びかける	kêu gọi ~
15	しんぶんし	新聞紙	giấy báo
16	こんかい	今回	lần này
17	じかい	次回	lần tới, lần tiếp theo
学習項目			
18	きゅうか	休暇	nghỉ phép
19	まえもって		trước
学習項目の練習			
20	～じだい	～時代	thời ~
21	エンジニア		kỹ sư
22	けんしゅう	研修	tập huấn
23	おうえんソング	応援ソング	bài hát cổ vũ
24	めいしょ	名所	nơi nổi tiếng
25	ちゅうこ	中古	đồ cũ
26	ひがえりりょこう	日帰り旅行	đi du lịch trong ngày
27	ためる		đề dành
28	にほんごのうりよくし けん	日本語能力試験	kì thi năng lực tiếng Nhật

29	がんしょ	願書	đơn xin
30	デジタルカメラ		máy ảnh kỹ thuật số
31	えいがかん	映画館	rạp chiếu phim
32	おねがい	お願い	xin, nhờ vả
33	せんもんがっこう	専門学校	trường dạy nghề
34	そろえる		chuẩn bị đầy đủ, tập hợp hết
作文			
35	しょうずみ	使用済み	đã sử dụng
36	しょくようあぶら	食用油	dầu ăn
37	ペットボトル		chai nhựa
38	ぎゅうにゅうパック	牛乳パック	hộp sữa
39	コピーようし	コピー用紙	giấy photocopy
40	トイレットペーパー		giấy vệ sinh
41	しげんごみ	資源ごみ	rác tái chế
42	たとえば	例えば	ví dụ
43	リサイクルボックス		thùng đựng rác tái chế